

Số: 445 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính Quý 1/2020

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/4/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; *TM*
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2020;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2020.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ
Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN
 PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 444/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2020

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa 3 tháng năm 2020 và 3 tháng năm 2019.

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 3 tháng năm 2020 so với 3 tháng năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 3 tháng đầu năm 2020	Số liệu 3 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch giữa 3 tháng đầu năm 2020 so với 3 tháng đầu năm 2019		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97,55	201,45	-103,90	-51,58%	
Chi phí thuế TNDN	1,60	16,11	-14,51	-90,07%	
Chi phí thuế TNDNHL	5,47	0,89	4,59	518,42%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	90,48	184,46	-93,98	-50,95%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100,07	205,60	-105,53	-51,33%	
Chi phí thuế TNDN	1,73	16,76	-15,03	-89,71%	
Chi phí thuế TNDNHL	5,86	1,13	4,73	419,98%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	92,49	187,72	-95,22	-50,73%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2020, doanh thu giảm 108,7 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 37,01 tỷ đồng (tương ứng giảm lần lượt 7,29% và 3,14%) so với 3 tháng năm 2019; doanh thu hoạt động tài chính giảm 5,03 tỷ đồng tương ứng giảm 13,97%, chi phí tài chính tăng 9,38 tỷ đồng tương ứng tăng 36,17% so với cùng kỳ năm 2019. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 95,22 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 93,98 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí giảm làm cho giá thành giảm dẫn đến giá vốn 3 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Giá bán Urê thương mại bình quân 3 tháng đầu năm 2020 giảm khoảng 12,42% so với cùng kỳ năm 2019 làm cho doanh thu giảm.

Doanh thu giảm, giá vốn hàng bán giảm, tuy nhiên do doanh thu giảm với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của 3 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.



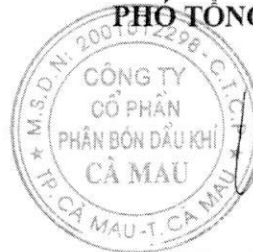
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 tháng đầu năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯƠNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.598.807.682.832	4.250.036.958.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	389.863.156.757	471.173.323.541
1. Tiền	111		339.863.156.757	371.173.323.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		482.780.021.508	401.909.734.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.427.925.661	2.926.400.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	70.290.971.231	55.315.027.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	409.145.720.710	343.752.902.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.596.094)	(84.596.094)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.654.371.644.498	1.301.123.071.541
1. Hàng tồn kho	141		1.663.085.909.498	1.309.837.336.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.714.265.000)	(8.714.265.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.792.860.069	73.830.829.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	33.750.688.753	48.533.063.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.942.974.520	24.728.755.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	1.099.196.796	569.010.104
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.595.512.629.445	5.922.557.793.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.858.458.250.214	5.187.636.244.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.808.633.314.052	5.134.487.567.257
- Nguyên giá	222		14.202.687.600.971	14.202.687.600.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.394.054.286.919)	(9.068.200.033.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	49.824.936.162	53.148.677.361
- Nguyên giá	228		129.455.664.501	129.455.664.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.630.728.339)	(76.306.987.140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	709.996.241.255	698.506.086.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		709.996.241.255	698.506.086.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.055.137.976	36.412.462.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	25.742.191.900	29.243.644.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.312.946.076	7.168.817.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.194.320.312.277	10.172.594.752.746
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.010.134.748.185	4.066.267.502.667
I Nợ ngắn hạn	310		3.196.657.898.497	3.299.997.853.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.419.759.490.697	879.301.635.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	135.896.171.418	45.098.300.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	1.509.302.144	22.412.352.214
4. Phải trả người lao động	314		59.070.521.261	94.836.998.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	112.912.245.817	794.187.740.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	199.653.051.971	203.311.278.174



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.150.707.963.940	1.156.371.698.429
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	20.119.397.601	119.397.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.029.753.648	104.358.451.427
II. Nợ dài hạn	330		813.476.849.688	766.269.649.287
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	675.848.522.380	628.472.495.241
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		137.628.327.308	137.797.154.046
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.184.185.564.092	6.106.327.250.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	6.184.185.564.092	6.106.327.250.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		352.538.306.337	352.538.306.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		505.530.240.812	428.845.630.394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425.963.141.582	146.209.745.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.567.099.230	282.635.885.354
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.451.596.943	27.277.893.348
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			10.194.320.312.277	10.172.594.752.746

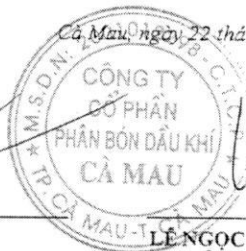
Cà Mau, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

01
JING
CÓ PH
BÓN
CÀ MAU
MAU



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.393.149.954.750	1.491.208.491.267	1.393.149.954.750	1.491.208.491.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	46.368.100.624	44.150.269.693	46.368.100.624	44.150.269.693
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.346.781.854.126	1.447.058.221.574	1.346.781.854.126	1.447.058.221.574
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.146.548.557.334	1.171.258.964.993	1.146.548.557.334	1.171.258.964.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		200.233.296.792	275.799.256.581	200.233.296.792	275.799.256.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	30.992.260.113	36.026.716.079	30.992.260.113	36.026.716.079
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	35.829.929.330	26.469.742.517	35.829.929.330	26.469.742.517
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.382.967.372	23.928.426.313	15.382.967.372	23.928.426.313
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	58.756.465.731	71.633.115.283	58.756.465.731	71.633.115.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	41.059.515.082	46.846.459.648	41.059.515.082	46.846.459.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		95.579.646.762	166.876.655.212	95.579.646.762	166.876.655.212
11. Thu nhập khác	31	VI.08	4.493.841.018	38.727.691.750	4.493.841.018	38.727.691.750
12. Chi phí khác	32	VI.09	-	4.113.673	-	4.113.673
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.493.841.018	38.723.578.077	4.493.841.018	38.723.578.077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.073.487.780	205.600.233.289	100.073.487.780	205.600.233.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.725.824.214	16.758.658.712	1.725.824.214	16.758.658.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.855.871.356	1.126.365.775	5.855.871.356	1.126.365.775
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		92.491.792.211	187.715.208.802	92.491.792.211	187.715.208.802
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		91.318.088.616	186.694.056.363	91.318.088.616	186.694.056.363

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.173.703.595	1.021.152.439	1.173.703.595	1.021.152.439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	145	322	145	322
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

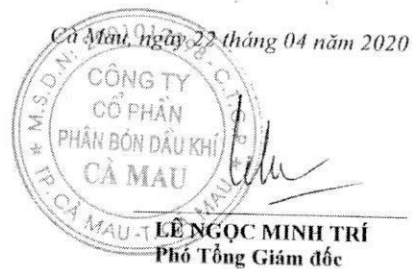
NhatDung

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

NhuCuong

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 22 tháng 04 năm 2020



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.073.487.780	205.600.233.289
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		328.810.387.813	322.909.950.868
- Các khoản dự phòng	03		20.000.000.001	38.478.511.874
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.751.452.380	(443.785.861)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.388.215.635)	(33.501.432.358)
- Chi phí lãi vay	06		15.382.967.372	23.928.426.313
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		451.630.079.711	556.971.904.125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.220.338.949)	9.335.002.713
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(353.248.572.957)	(581.343.489.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.370.862.012)	127.511.875.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.283.827.720	25.849.824.284
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.504.229.720)	(37.663.840.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.721.878.635)	(31.765.058.284)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	162.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.502.231.665)	(19.421.694.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.654.206.507)	49.637.022.956
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(65.245.515.425)	(122.238.723.873)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(200.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	370.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.696.687.878	18.910.254.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.548.827.547)	66.671.530.921
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		747.114.351.910	476.430.589.312
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(725.217.209.640)	(436.599.940.036)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.275.000)	(21.033.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.892.867.270	39.809.616.276

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(81.310.166.784)	156.118.170.153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		471.173.323.541	285.772.463.155
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	389.863.156.757	441.890.633.308

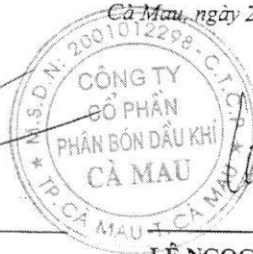
Cà Mau, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

98
TY
AN
DẦU
KHÍ
CÀ MAU
-T-

PH
CÀ MAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2020 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2020, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm



Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2020 là năm thứ năm Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý I/2020, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I/2020 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.093.398.509	952.807.376
Tiền gửi ngân hàng	338.769.758.248	370.220.516.165
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	389.863.156.757	471.173.323.541

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000		2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000		2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	264.571.670	-
Công ty CP Bao bì Phú Mỹ	69.476.715	-
Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao	241.269.600	-
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	587.220.695	-
Công ty CP Grow Fa	688.826.265	1.271.725.145
Các khách hàng khác	1.576.560.716	1.654.675.011
Cộng	3.427.925.661	2.926.400.156

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	30.597.955.738	30.597.955.738
Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	1.711.520.318	-
Công ty Yonginh Corporation	18.258.771.940	-
Công ty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt	2.468.181.818	-
Haldor Topsøe AS	-	6.193.988.780
Các nhà cung cấp khác	17.254.541.417	18.523.083.049
Cộng	70.290.971.231	55.315.027.567

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
- <i>Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa</i>	<i>276.761.701.091</i>	<i>276.761.701.091</i>
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	42.113.438.319	40.992.205.704
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	38.703.589.042	17.995.824.660
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	6.059.216.678	6.059.216.678
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.064.649.100	630.519.100
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	335.000.000
Phải thu khác	43.118.126.480	978.435.574
Cộng	409.145.720.710	343.752.902.807

V.06 Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	429.093.293.962	-	409.040.641.581	-
Công cụ, dụng cụ	5.888.530.585	-	7.466.257.116	-
Chi phí SXKD dở dang	57.997.745.254	-	65.412.418.827	-
Thành phẩm	768.529.710.963	-	555.331.391.122	-
Hàng hóa	401.576.628.734	(8.714.265.000)	272.586.627.895	(8.714.265.000)
	1.663.085.909.498	(8.714.265.000)	1.309.837.336.541	(8.714.265.000)

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	3.515.657.958.943	10.484.719.549.525	75.140.958.899	67.799.159.789	59.369.973.815	14.202.687.600.971
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	3.515.657.958.943	10.484.719.549.525	75.140.958.899	67.799.159.789	59.369.973.815	14.202.687.600.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	2.253.808.552.710	6.688.534.035.590	53.521.965.978	54.065.011.307	18.270.468.129	9.068.200.033.714
Khấu hao trong năm	76.327.892.729	246.869.538.990	1.074.652.808	1.515.603.182	66.565.496	325.854.253.205
Tại ngày 31/03/2020	2.330.136.445.439	6.935.403.574.580	54.596.618.786	55.580.614.489	18.337.033.625	9.394.054.286.919
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	1.261.849.406.233	3.796.185.513.935	21.618.992.921	13.734.148.482	41.099.505.686	5.134.487.567.257
Tại ngày 31/03/2020	1.185.521.513.504	3.549.315.974.945	20.544.340.113	12.218.545.300	41.032.940.190	4.808.633.314.052

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	22.194.885.567	14.080.000.000	93.180.778.934	129.455.664.501
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	22.194.885.567	14.080.000.000	93.180.778.934	129.455.664.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	6.287.242.058	14.080.000.000	55.939.745.082	76.306.987.140
Khấu hao trong năm	319.904.324	-	3.003.836.875	3.323.741.199
Tại ngày 31/03/2020	6.607.146.382	14.080.000.000	58.943.581.957	79.630.728.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	15.907.643.509	-	37.241.033.852	53.148.677.361
Tại ngày 31/03/2020	15.587.739.185	-	34.237.196.977	49.824.936.162

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	703.804.151.005	693.410.659.894
Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	-
Các công trình khác	4.668.966.515	5.095.426.991
	709.996.241.255	698.506.086.885

V.10 Chi phí trả trước	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	18.683.090.998	29.636.127.643
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	6.746.293.838	10.233.477.516
Công cụ, dụng cụ	117.470.295	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.203.833.622	8.663.458.241
	33.750.688.753	48.533.063.400

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.240.182.416	24.426.763.717
Công cụ, dụng cụ	2.946.537.409	3.536.373.972
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	2.555.472.075	1.280.507.284
	25.742.191.900	29.243.644.973

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.074.683.105.411	1.074.683.105.411	459.336.702.198	459.336.702.198
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	46.671.820.680	46.671.820.680	80.176.252.657	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-	59.153.640.901	59.153.640.901
Công ty TNHH MTV Cường Yên	1.241.460.000	1.241.460.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	5.785.230.000	5.785.230.000	-	-
Công ty CP DV Bảo Vệ An Ninh DKVN	2.812.472.310	2.812.472.310	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK - CTCP	22.440.252.936	22.440.252.936	21.579.663.510	21.579.663.510
Công ty TNHH SX và TM Tam Sao	834.461.100	834.461.100	-	-
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN (Falcon ITPC)	12.525.913.051	12.525.913.051	9.864.540.711	9.864.540.711
Công ty CP Hóa chất Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội	932.582.400	932.582.400	-	-
Công ty CP KD Bao Bì Lương Thực	12.393.739.897	12.393.739.897	-	-
Công ty CP Nhựa OPEC	3.373.645.000	3.373.645.000	-	-
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	1.204.753.935	1.204.753.935	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	856.071.700	856.071.700	-	-
Dead Sea Works Co.,Ltd	156.440.625.000	156.440.625.000	-	-
Các đối tượng khác	77.563.357.277	77.563.357.277	249.190.835.375	249.190.835.375
	1.419.759.490.697	1.419.759.490.697	879.301.635.352	879.301.635.352

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	1.611.259.000	4.297.750.000
Yetak Group Co., Ltd	14.539.175.000	-
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	16.418.372.240	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	6.782.719.699	1.928.374.999
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	10.947.190.850	-
Công ty TNHH Út Nữ	152.611.500	10.642.502.400
Công ty TNNN MTV Thế Mẫn	892.782.000	1.054.418.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	9.547.486.350	2.745.863.600
Công ty TNHH Minh Trung	611.821.100	2.270.036.000
Công ty TNHH Hồng Nhung	6.350.000.000	-
Sayimex Ta Mchas Sre Co., Ltd	15.964.396.419	-
Chhun Sok An Co.,Ltd	8.103.349.732	-
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	5.310.019.000	-
Công ty TNHH TM DV Phân bón Tuấn Vũ	1.603.427.200	6.593.141.400
Các khách hàng khác	37.061.561.328	15.566.214.397
	135.896.171.418	45.098.300.796

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	66.807.775	247.299.011	180.491.236	-
Tiền thuê đất	397.346.605	-	-	397.346.605
Thuế TNDN	16.000.332.385	1.600.968.703	18.198.295.555	596.994.467
	16.569.342.489	1.848.267.714	18.378.786.791	1.099.196.796
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.121.819.011	1.888.645.158	2.837.622.886	172.841.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.594.027	124.855.511	523.583.080	101.866.458
Thuế tài nguyên	229.003.200	672.235.200	672.235.200	229.003.200
Thuế thu nhập cá nhân	4.333.992.295	9.265.607.521	12.787.885.208	811.714.608
Thuế khác	226.611.296	1.356.268.959	1.389.003.660	193.876.595
	6.412.019.829	13.307.612.349	18.210.330.034	1.509.302.144

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.179.864.767	628.314.288.389
+ Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ năm 2019	-	628.314.288.389
+ Thuế GTGT không được khấu trừ tiền khí tạm trích tháng 3/2020	13.179.864.767	-
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	17.335.766.510	17.013.452.519
Lãi vay	5.872.935.441	18.956.926.333
Chiết khấu thương mại	46.137.896.747	102.888.285.946
Chi phí bảo lãnh phải trả	307.968.750	988.950.000
Chi phí Logistics phải trả	2.444.600.351	-
Chi phí quảng cáo phải trả	7.082.508.340	-
Chi phí ASXH phải trả	2.499.999.999	-
Chi phí phải trả khác	18.050.704.912	26.025.837.718
	112.912.245.817	794.187.740.905

V.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2020	01/01/2020
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.365.697.205
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 14/01/2015 theo KTNN	12.219.608.894	12.219.608.894
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.369.496.667
+ Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Phải trả về Cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	11.973.476.939	3.110.068.346

Kinh phí công đoàn	993.267.443	1.855.650.390
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.758.797.265	604.432.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.704.279.690	17.524.016.804
	199.653.051.971	203.311.278.174

V.16 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	404.208.675.198	404.208.675.198	687.960.711.009	298.371.094.358	14.619.058.547	14.619.058.547
Nợ dài hạn đến hạn trả	746.499.288.742	746.499.288.742	11.777.613.762	407.030.964.902	1.141.752.639.882	1.141.752.639.882
Vay dài hạn	675.848.522.380	675.848.522.380	59.153.640.901	11.777.613.762	628.472.495.241	628.472.495.241
	1.826.556.486.320	1.826.556.486.320	758.891.965.672	717.179.673.022	1.784.844.193.670	1.784.844.193.670

I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	20.000.000.001	-
Chi phí dự phòng khác	119.397.600	-
	20.119.397.601	-

V.18 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2020	01/01/2020
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
Lãi trong năm				186.694.056.363	1.021.152.439	187.715.208.802
Trích quỹ Đầu tư phát triển			14.756.466.476	(14.756.466.476)		
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(16.134.375.000)		(16.134.375.000)
Cổ tức dự chia				(476.460.000.000)		(476.460.000.000)
Khác				1.149.520.742	1.814.279.049	2.963.799.791
Số dư tại ngày 31/03/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	332.489.730.282	306.534.899.169	31.433.105.041	5.966.956.884.492
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lãi trong năm				91.318.088.616	1.173.703.595	92.491.792.211
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(14.633.478.198)		(14.633.478.198)
Số dư tại ngày 31/03/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	505.530.240.812	28.451.596.943	6.184.185.564.092

	31/03/2020	01/01/2020
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	31/03/2020	01/01/2020
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2020	01/01/2020
Tổng tài sản	62.736.988.648	67.941.730.594
Tổng nợ phải trả	(32.503.746.582)	(40.663.837.246)
	28.451.596.943	27.277.893.348

Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	3.984.407.115	3.984.407.115
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	963.699.828	(210.003.767)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm Urê	1.155.086.660.650	1.239.598.754.050
+ Bán trong nước	1.022.318.716.000	1.164.472.630.100
+ Xuất khẩu	132.767.944.650	75.126.123.950
Doanh thu thành phẩm Amoniac	-	22.174.262.517
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	199.979.162.100	187.168.268.450
+ Bán trong nước	199.979.162.100	187.168.268.450
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	38.084.132.000	42.267.206.250
Cộng	1.393.149.954.750	1.491.208.491.267

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	46.153.500.624	44.150.269.693
Hàng bán trả lại	214.600.000	-
Cộng	46.368.100.624	44.150.269.693

VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Urê	945.906.581.789	961.393.323.071
Giá vốn thành phẩm Amoniac	-	20.693.790.176
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	173.845.590.147	170.303.182.381
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	26.796.385.398	18.868.669.365
Cộng	1.146.548.557.334	1.171.258.964.993

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	29.408.900.186	33.503.558.551
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.583.359.927	2.523.157.528
Cộng	30.992.260.113	36.026.716.079

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.382.967.372	23.928.426.313
Lỗ chênh lệch tỷ	19.692.322.101	1.148.059.922
Chiết khấu thanh toán	-	29.750.000
Phí bảo lãnh	754.639.857	1.363.506.282
Cộng	35.829.929.330	26.469.742.517

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	6.541.791.769	7.285.481.282
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	24.785.830.971	30.498.580.298
Chi phí quảng cáo, truyền thông	11.147.150.077	16.632.500.001
Chi phí an sinh xã hội	2.499.999.999	3.750.000.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.781.692.915	13.466.553.702
Cộng	58.756.465.731	71.633.115.283

b) Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	14.775.523.906	21.811.891.312
Chi phí khấu hao	3.885.547.280	3.577.841.797
Các khoản chi phí quản lý khác	22.398.443.896	21.456.726.539
Cộng	41.059.515.082	46.846.459.648

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.563.248.396	866.031.604.606
Chi phí nhân công	76.495.732.823	96.352.719.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.810.387.813	322.909.950.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.679.211.505	79.435.451.432
Chi phí khác bằng tiền	50.573.621.375	57.464.761.542
Cộng	1.291.122.201.912	1.422.194.487.742

VI.8 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bảo hiểm Nhà máy	-	37.488.786.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	27.057.748	328.508.669
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	1.502.829.019	-
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	1.856.542.394	-
Các khoản khác.	1.107.411.857	910.397.081
Cộng	4.493.841.018	38.727.691.750

VI.9 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	-	4.113.673
Cộng	-	4.113.673

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	-	7.261.787.499
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	-	647.760.365
Thu nhập từ hoạt động khác	1.725.824.214	8.849.110.848
Cộng	1.725.824.214	16.758.658.712

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải

nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ năm Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.318.088.616	186.694.056.363
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	14.633.478.198	16.134.375.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	76.684.610.418	170.559.681.363
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	145	322

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	517.558.606.604	482.990.108.132
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	78.754.420.511	68.823.911.557
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	6.898.257.031	6.998.262.604
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.794.837.508	3.170.919.108
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	927.338.503
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK - CTCP-CN KD phân bón	32.577.884.162	7.482.254.809
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	927.338.503
Công ty CP Vận tải DK Vũng Tàu	220.300.000	858.429.000
	639.804.305.816	572.178.562.216
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	4.565.154.578	5.461.778.064

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	30.597.955.738
	30.597.955.738	30.597.955.738
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.074.683.105.411	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	46.671.820.680	80.176.252.657

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.812.472.310	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	22.440.252.936	21.579.663.510
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN (Falcon ITPC)	12.525.913.051	9.864.540.711
	1.159.133.564.388	570.957.159.076

Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.179.864.767	628.314.288.389
	13.179.864.767	628.314.288.389

Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.371.817.205
	180.223.230.634	180.223.230.634

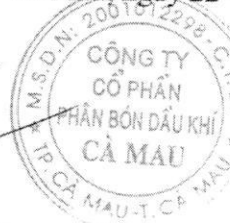
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 22 tháng 04 năm 2020

NhatDum

Minh Trí



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc